

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN UYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45 /NQ-HĐND

Tân Uyên, ngày 17 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung, điều chỉnh kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh năm 2021;
nộp trả ngân sách cấp trên (đợt 3) năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TÂN UYÊN
KHÓA XXI NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc bổ sung kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và các chế độ chính sách an sinh xã hội; điều chỉnh một số nguồn kinh phí để bổ sung dự phòng ngân sách cấp tỉnh và giao chi tiết nguồn vốn đầu tư năm 2020 dự dự toán chuyển sang năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Tân Uyên, khóa XX, kỳ họp thứ mười hai về dự toán thu ngân sách Nhà nước và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Theo đề nghị của UBND huyện Tân Uyên tại Tờ trình số 3066/TTr-UBND ngày 13/12/2021 của UBND huyện Tân Uyên về việc bổ sung, điều chỉnh kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh năm 2021; nộp trả ngân sách cấp trên (đợt 3) năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 146/BC-HĐND ngày 14/12/2021 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung, điều chỉnh kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh năm 2021; nộp trả ngân sách cấp trên (đợt 3) năm 2021 với tổng số kinh phí: 36.966.492.930 đồng (Số tiền bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ, chín trăm sáu mươi sáu triệu, bốn trăm chín mươi hai nghìn, chín trăm ba mươi đồng), trong đó:

- Bổ sung, điều chỉnh kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh: 13.654.125.400 đồng.

- Nộp trả ngân sách cấp trên: 23.312.367.530 đồng.

*** Nguồn kinh phí**

- Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu: 9.362.016.000 đồng.
- Nguồn ngân sách huyện năm 2021: 15.684.071.466 đồng.
- Nguồn dự toán chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021: 9.476.813.173 đồng.
- Nguồn ngân sách xã nộp trả: 2.443.592.291 đồng.

(Có biểu chi tiết và các Phụ lục số 01, 02, 03a, 03b, 03c, 04, 05 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao


1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định hiện hành.

2. Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện và Đại biểu HĐND huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị Quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tân Uyên khóa XXI nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh ;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện (đăng tải);
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH**Bùi Huy Phương**

BIỂU CHI TIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 45 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Tân Uyên)

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG	36.966.492.930	
A	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh năm 2021	9.362.016.000	
I	Bổ sung nguồn vốn đầu tư cho dự án đã phê duyệt quyết toán	4.971.016.000	
1	Ban QLDA XDCB & HTBT di dân TĐC	4.971.016.000	Đồng thời hoàn trả nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2021 kinh phí giải phóng mặt bằng đã tạm ứng tại Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 14/1/2021 của UBND huyện Tân Uyên
	<i>Đường Nậm Sò - Uí đạo xã Nậm Sò huyện Tân Uyên</i>	<i>4.971.016.000</i>	
II	Kinh phí bầu cử Đại biểu quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	1.294.000.000	
1	Phòng Nội vụ	180.000.000	
2	Ủy ban MTTQ huyện	65.000.000	
3	Phòng Y tế	49.000.000	
4	Bổ sung mục tiêu cho ngân sách xã	1.000.000.000	
	<i>Thị trấn Tân Uyên</i>	<i>207.000.000</i>	
	<i>Xã Pác Ta</i>	<i>132.000.000</i>	
	<i>Xã Thân Thuộc</i>	<i>70.000.000</i>	
	<i>Xã Trung Đông</i>	<i>127.000.000</i>	
	<i>Xã Phúc Khoa</i>	<i>86.000.000</i>	
	<i>Xã Mường Khoa</i>	<i>78.000.000</i>	
	<i>Xã Nậm Sò</i>	<i>71.000.000</i>	
	<i>Xã Nậm Cắn</i>	<i>54.000.000</i>	
	<i>Xã Hồ Mít</i>	<i>126.000.000</i>	
	<i>Xã Tà Mít</i>	<i>49.000.000</i>	
III	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội	3.097.000.000	
1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	28.000.000	
	Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP (trước là NĐ số 86/2015/NĐ-CP)	24.000.000	Chi tiết theo Mục II-1 - Phụ lục số 01
	KP học sinh, SV khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	4.000.000	
2	Lĩnh vực đảm bảo và an sinh xã hội	3.069.000.000	
	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật người khuyết tật	2.255.000.000	Giao dự toán cho Phòng Lao động TB và XH; Đồng thời giám dự toán đã giao cho Phòng Lao động tại Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 từ Nguồn 70% tăng thu (không bao gồm tăng thu sử dụng đất) năm 2020 để thực hiện Cải cách tiền lương
	Kinh phí bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội	32.000.000	
	Kinh phí bảo hiểm y tế cho người có công	351.000.000	
	Kinh phí mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chi của NSDP	429.000.000	
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	2.000.000	Hoàn trả nguồn cân đối ngân sách huyện do huyện đã bố trí đủ nhu cầu tại Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 21/12/2020
B	Nguồn dự toán ngân sách huyện năm 2021	2.496.800.000	
I	Nguồn quản lý hành chính	593.000.000	
1	Văn phòng HĐND-UBND	19.765.000	
	Phụ cấp Đại biểu HĐND	(28.592.000)	
	KP hoạt động của HĐND theo NQ 45/2016/NQ- HĐND	(73.863.000)	

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Kinh phí soạn thảo văn bản QPPL	(10.000.000)	
	KP hỗ trợ công chức làm nhiệm vụ tại bộ phận một cửa theo NQ15/2020-NQ-HĐND	(18.000.000)	
	KP kiểm soát thủ tục hành chính theo QĐ24/2013/QĐ-UBND	(1.446.000)	
	KP điện, nước, internet khu hợp khối HĐND-UBND	(8.928.100)	
	KP mua quần áo tiếp công dân theo TT03/2016/TT-TTCT	(10.000.000)	
	KP duy trì công thông tin điện tử huyện	(15.000.000)	
	KP phòng cháy, chữa cháy trụ sở hợp khối UBND và Trung tâm hội nghị	(32.253.900)	
	Kp mua sắm thiết bị tin học để xử lý văn bản và họp trực tuyến cho các đồng chí lãnh đạo thường trực HĐND, UBND huyện	(58.860.000)	
	KP số hóa văn bản và chỉnh lý tài liệu	32.308.000	
	KP mua sắm, sửa chữa hệ thống camera trụ sở hợp khối UBND huyện và Trung tâm hội nghị huyện	214.400.000	
	Kinh phí mua máy vi tính để bàn	30.000.000	02 bộ
2	Phòng Nông nghiệp	(150.000.000)	
	Kinh phí xây dựng và hoàn thiện hồ sơ, tổ chức lễ công bố huyện Nông thôn mới	(200.000.000)	
	Kinh phí hướng dẫn, đôn đốc triển khai tổ chức thực hiện các Đề án, Nghị quyết của tỉnh, huyện	50.000.000	
3	Phòng Nội vụ	(18.206.000)	
	Kinh phí tuyển dụng công chức cấp xã năm 2021	(9.591.000)	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169	(8.615.000)	
4	Phòng Y tế	13.000.000	
	Kinh phí khám sức khỏe quân nhân dự bị hạng 2 thành quân nhân dự bị hạng 1 năm 2021	13.000.000	
5	Văn phòng Huyện Ủy	(68.559.000)	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169	(70.000.000)	
	Chính sách luân chuyển cán bộ theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	(600.000)	
	Chế độ cơ yếu	(4.000.000)	
	Kinh phí Ban chỉ đạo 35 huyện Tân Uyên	(30.000.000)	
	Kinh phí trang phục đại hội nhiệm kỳ 2020-2025 Quy định 08/QĐ-TU ngày 26/3/2018)	(1.750.000)	
	Kinh phí truyền hình hội nghị trực tuyến	(160.000)	
	Kinh phí tiền điện, nước khu hợp khối Khối Đảng, đoàn thể	(10.000.000)	
	Kinh phí phòng cháy, chữa cháy, bảo hiểm phòng chống cháy nổ	(15.000.000)	
	Kinh phí tổ chức Hội thi báo cáo viên, tuyên truyền viên giỏi cấp huyện và tham gia Hội thi cấp tỉnh năm 2021	(37.049.000)	
	Sửa chữa, mua sắm cơ sở vật chất phòng họp BTV, BCH	60.000.000	
	Mua thăm trái phòng làm việc Thường trực Huyện ủy	40.000.000	
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	(4.500.000)	
	Kinh phí duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ISO	(4.500.000)	
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.500.000	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169	2.500.000	Bổ sung dự toán Phụ cấp cấp ủy
8	Phòng Tài nguyên và môi trường	15.000.000	
	Kinh phí mua máy vi tính để bàn	15.000.000	01 bộ
9	Ủy ban MTTQ huyện	15.000.000	
	Kinh phí mua máy vi tính để bàn	15.000.000	01 bộ
10	Hội phụ nữ	15.000.000	
	Kinh phí mua máy vi tính để bàn	15.000.000	01 bộ
11	Huyện đoàn	15.000.000	
	Kinh phí mua máy vi tính để bàn	15.000.000	01 bộ
12	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã	739.000.000	
a	Bổ sung kế hoạch vốn cho các công trình hoàn thành	269.000.000	Chi tiết theo Mục A - Phụ lục số 04



TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Xã Nậm Sỏ	146.249.000	
	Xã Hồ Mít	122.751.000	
b	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị văn phòng	305.000.000	
	Thị trấn Tân Uyên	30.000.000	02 bộ máy vi tính
	Xã Pắc Ta	30.000.000	02 bộ máy vi tính
	Xã Thân Thuộc	60.000.000	04 bộ máy vi tính
	Xã Trung Đồng	45.000.000	03 bộ máy vi tính
	Xã Phúc Khoa	80.000.000	04 bộ máy vi tính ; 02 chiếc máy in
	Xã Nậm Cắn	60.000.000	04 bộ máy vi tính
c	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa, hội trường xã	165.000.000	
	Xã Phúc Khoa	90.000.000	
	Xã Hồ Mít	75.000.000	
II	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	53.000.000	
1	Trung tâm Chính trị	(210.000.000)	
	Kinh phí theo biên chế	(10.000.000)	Giảm Kinh phí tổ chức, tham gia các hội thi (do không thực hiện)
	Đào tạo theo NQ 11/2019/HĐND + Thông tư 36/2018/TT-BTC	(200.000.000)	
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	350.000.000	
	Kinh phí tổ chức kỳ thi, hội thi, hội nghị, kiểm tra chuyên môn và hoạt động chung của ngành	(230.000.000)	
	Hỗ trợ kinh phí thanh toán cá nhân cho viên chức biệt phái	230.000.000	
	Kinh phí thực hiện Đề án trường trọng điểm chất lượng theo Nghị quyết số 04-NQ/HU ngày 21/5/2021 của BCH Đảng bộ huyện	350.000.000	
3	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách	53.000.000	
	KP học sinh, SV khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	52.000.000	Chi tiết theo Mục II-2-b - Phụ lục số 01
	KP hỗ trợ tiền nấu ăn theo NQ 35/2016/NQ-HĐND	1.000.000	
4	Kinh phí theo biên chế	(3.236.000.000)	Tăng giảm quỹ lương do luân chuyển biên chế, do ảnh hưởng của Quyết định số 861/QĐ-TTG, số 433/QĐ-UBND, số 612/QĐ-UBND
	Trường Mầm non số 1 TT Tân Uyên	(66.000.000)	
	Trường Mầm non số 2 TT Tân Uyên	(11.000.000)	
	Trường Mầm non xã Trung Đồng	(84.000.000)	
	Trường Mầm non xã Pắc Ta	(26.000.000)	
	Trường Mầm non xã Hồ Mít	(206.000.000)	
	Trường Mầm non Phúc Khoa	93.000.000	
	Trường Mầm non xã Mường Khoa	(344.000.000)	
	Trường Mầm non xã Nậm Cắn	15.000.000	
	Trường Mầm non xã Nậm Sỏ	(331.000.000)	
	Trường Mầm non Tà Mít	(42.000.000)	
	Trường Tiểu học số 1 TT Tân Uyên	170.000.000	
	Trường Tiểu học số 2 TT Tân Uyên	14.000.000	
	Trường Tiểu học xã Thân Thuộc	82.000.000	
	Trường Tiểu học xã Trung Đồng	(193.000.000)	
	Trường Tiểu học xã Pắc Ta	(36.000.000)	
	Trường PTDTBT TH xã Hồ Mít	(202.000.000)	
	Trường Tiểu học xã Phúc Khoa	185.000.000	
	Trường Tiểu học xã Mường Khoa	(537.000.000)	
	Trường Tiểu học xã Nậm Sỏ	(342.000.000)	
	Trường THCS thị trấn Tân Uyên	66.000.000	
	Trường THCS Hoàng Liên	(351.000.000)	

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Trường THCS xã Thân Thuộc	74.000.000	
	Trường THCS xã Trưng Đồng	12.000.000	
	Trường THCS xã Hồ Mít	(126.000.000)	
	Trường THCS xã Mường Khoa	(297.000.000)	
	Trường THCS xã Nậm Sô	(439.000.000)	
	Trường Tiểu học & THCS xã Tà Mít	(314.000.000)	
5	Bổ sung một số nhiệm vụ khác	610.000.000	
a	Hỗ trợ kinh phí công tác xây dựng trường chuẩn	120.000.000	
	Trường Mầm non xã Thân Thuộc	60.000.000	
	Trường Mầm non xã Nậm Cắn	60.000.000	
b	Hỗ trợ kinh phí công tác xây dựng trường trọng điểm chất lượng	400.000.000	
	Trường Tiểu học số 1 TT Tân Uyên	200.000.000	
	Trường THCS thị trấn Tân Uyên	200.000.000	
c	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới	40.000.000	
	Trường THCS xã Thân Thuộc	40.000.000	
d	Hỗ trợ kinh phí công tác xây dựng thư viện xuất sắc	50.000.000	
	Trường Tiểu học xã Thân Thuộc	50.000.000	
6	Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021	2.286.000.000	Từ nguồn giảm quỹ lương do ảnh hưởng của Quyết định số 861/QĐ-TTG, số 433/QĐ-UBND, số 612/QĐ-UBND
7	Dư ngân sách huyện	200.000.000	
	Đào tạo theo NQ 11/2019/HĐND + Thông tư 36/2018/TT-BTC	200.000.000	
III	Sự nghiệp kinh tế	-	
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	(23.272.000)	
a	Sự nghiệp giao thông	(23.272.000)	
	KP nâng cấp, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường giao thông	(23.272.000)	
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	(602.000)	
a	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị Quyết (bổ sung có mục tiêu)	(602.000)	
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 41/NQ-HĐND về xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025	(602.000)	
3	Ban quản lý rừng phòng hộ	(157.454.000)	
a	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị Quyết (bổ sung có mục tiêu)	(112.920.000)	
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè (Theo NQ số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)	(112.920.000)	
	+ Hỗ trợ phát triển và bảo tồn cây chè cổ thụ	(112.920.000)	
b	Kinh phí cho công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2021)	(44.534.000)	
	- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	(44.534.000)	
4	Dư ngân sách huyện	181.328.000	
a	Nguồn cân đối ngân sách huyện	23.272.000	
b	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị Quyết (bổ sung có mục tiêu)	113.522.000	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 41/NQ-HĐND về xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025	602.000	

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè (Theo NQ số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)	112.920.000	
c	Kinh phí cho công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2021)	44.534.000	
	- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	44.534.000	
IV	Nguồn kinh phí tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện cải cách tiền lương năm 2021	35.800.000	Chi tiết theo phụ lục số 02
V	Nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2021	1.815.000.000	
1	Kinh phí mua sắm, lắp đặt biển tên đường, phố, công trình công cộng; đánh số và gắn biển số nhà, biển chỉ dẫn công cộng tại thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	460.000.000	Bổ sung mục tiêu cho ngân sách xã
	Thị trấn Tân Uyên	460.000.000	
2	Bổ sung kế hoạch vốn cho các công trình đã quyết toán, công trình hoàn thành	1.355.000.000	Chi tiết theo Mục B - Phụ lục số 04
	Ban QLDA XDCB và HT BT di dân TĐC	485.951.000	
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	300.000.000	
	Xã Hồ Mít	252.867.000	Bổ sung mục tiêu cho ngân sách xã
	Xã Mường Khoa	293.815.000	
	Xã Nậm Sỏ	22.367.000	
C	Nguồn dư dự toán năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021	1.613.829.200	
I	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách	1.158.980.200	
	KP thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (trước là NĐ số 86/2015/NĐ-CP)	1.047.000.000	Chi tiết theo Mục II-2-a - Phụ lục số 01
	KP hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo NĐ số 57/2017/NĐ-CP	2.400.000	
	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật người khuyết tật	109.580.200	Giao dự toán cho Phòng Lao động TB và xã hội
II	Nguồn cân đối ngân sách huyện	83.709.733	
1	Trung tâm phát triển quỹ đất	32.860.733	
	Kinh phí tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng ở đô thị tại các Tò: 17, 21, 26, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	32.860.733	
2	Bổ sung kế hoạch vốn cho các công trình hoàn thành	50.849.000	Chi tiết theo Mục C - Phụ lục số 04
	Xã Pắc Ta	50.849.000	Bổ sung mục tiêu cho ngân sách xã
III	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	-	
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	(107.570.000)	
	Kinh phí thực hiện dự án Công bố luồng tuyến đường thủy nội địa địa phương trên lòng hồ thủy điện Bản Chát, đoạn từ Bến Tà Mít - bến phà Pá Ngựa thuộc địa bàn huyện Tân Uyên tỉnh Lai Châu	(107.570.000)	
2	Dư ngân sách huyện	107.570.000	
	Kinh phí thực hiện dự án Công bố luồng tuyến đường thủy nội địa địa phương trên lòng hồ thủy điện Bản Chát, đoạn từ Bến Tà Mít - bến phà Pá Ngựa thuộc địa bàn huyện Tân Uyên tỉnh Lai Châu	107.570.000	
IV	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	65.139.267	
1	Trung tâm phát triển quỹ đất	65.139.267	
	Kinh phí tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng ở đô thị tại các Tò: 17, 21, 26, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	65.139.267	

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
V	Nguồn tăng thu ngân sách huyện (30% tăng thu không bao gồm tăng thu sử dụng đất) chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	306.000.000	
I	Bổ sung kế hoạch vốn cho các công trình hoàn thành	306.000.000	Chi tiết theo Mục E - Phụ lục số 04
	Xã Pắc Ta	150.000.000	Bổ sung mục tiêu cho ngân sách xã
	Thị trấn Tân Uyên	156.000.000	
VI	Nguồn 70% tăng thu (không bao gồm tăng thu sử dụng đất) năm 2020 để thực hiện Cải cách tiền lương năm 2021	-	
I	Phòng Lao động TB và XH	(2.690.000.000)	
	Kinh phí bảo đảm xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	(2.400.000.000)	Hoàn trả lại nguồn do được ngân sách tỉnh bổ sung kinh phí
	Kinh phí cấp thẻ BHYT cho đối tượng người có công với cách mạng	(290.000.000)	
2	Dư ngân sách huyện	2.690.000.000	
D	Nguồn ngân sách xã nộp trả ngân sách huyện	181.480.200	
I	Chi đảm bảo xã hội	12.000.000	
I	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP	12.000.000	Bổ sung mục tiêu cho ngân sách xã
	Thị trấn Tân Uyên	2.000.000	
	Xã Trung Đông	6.000.000	
	Xã Mường Khoa	4.000.000	
II	Bổ sung nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2020	101.906.200	
III	Bổ sung kế hoạch vốn cho các công trình hoàn thành	67.574.000	Chi tiết theo Mục D - Phụ lục số 04
	Xã Pắc Ta	67.574.000	Bổ sung mục tiêu cho ngân sách xã
E	Kinh phí cắt giảm kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước và kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại cuối năm 2021 của các đơn vị dự toán khối huyện	-	
I	Thu hồi kinh phí giữ lại tại các đơn vị dự toán khối huyện	(963.000.000)	Chi tiết theo phụ lục số 05
II	Bổ sung nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2021 để thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19, đồng thời phân bổ cho công tác phòng chống dịch Covid-19 năm 2021	963.000.000	Theo Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV
I	Kinh phí hỗ trợ người lao động phải điều trị nhiễm Covid-19 trên địa bàn huyện Tân Uyên theo quy định tại khoản 8 Mục II Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của CP	1.120.000	
	Xã Phúc Khoa	1.120.000	Theo Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 15/9/2021
2	Hỗ trợ kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 cho các xã, thị trấn	240.000.000	
	Thị trấn Tân Uyên	20.000.000	
	Xã Pắc Ta	30.000.000	
	Xã Thân Thuộc	20.000.000	
	Xã Trung Đông	30.000.000	
	Xã Phúc Khoa	20.000.000	
	Xã Mường Khoa	30.000.000	
	Xã Nậm Sỏ	30.000.000	
	Xã Nậm Cắn	20.000.000	
	Xã Hồ Mít	20.000.000	
	Xã Tà Mít	20.000.000	



TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
3	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19	303.000.000	
	Phòng Y tế	130.000.000	Đồng thời hoàn trả nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2021 kinh phí phòng chống dịch Covid-19 đã giao cho phòng Y tế tại Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 và cho Ban chỉ huy quân sự tại Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND huyện Tân Uyên
	Ban chỉ huy quân sự huyện	128.000.000	
	Trung tâm y tế huyện	45.000.000	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất thiết lập khu cách ly điều trị bệnh nhân Covid-19
4	Dự ngân sách huyện	418.880.000	
F	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	23.312.367.530	
I	Nộp trả thực hiện các Kiến nghị Kiểm toán ngân sách niên độ năm 2020	9.476.601.993	Chi tiết theo Phụ lục số 03a
1	Kiến nghị Kiểm toán tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2020	9.119.961.893	
	<i>Nguồn dự toán năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021</i>	<i>7.700.914.382</i>	
	<i>Nguồn ngân sách xã nộp trả</i>	<i>1.419.047.511</i>	
2	Kiến nghị Kiểm toán Chuyên đề Chương trình “Hỗ trợ thực hiện hai chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 tại 18 tỉnh” (chương trình PforR)	356.640.100	Nguồn ngân sách xã nộp trả
II	Nộp trả thực hiện các Kiến nghị Kiểm toán ngân sách niên độ năm 2012, 2019	224.935.071	Chi tiết theo Phụ lục số 03b
	Nguồn dự toán năm 2021	223.272.000	
	Nguồn dự toán chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	1.663.071	
III	Nộp trả kinh phí không còn nhiệm vụ chi	13.610.830.466	Chi tiết theo Phụ lục số 03c
	Nguồn dự toán năm 2021	12.963.999.466	
	Nguồn dự toán chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	160.406.520	
	Nguồn ngân sách xã nộp trả	486.424.480	

Điều chỉnh, bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội năm 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Tổng	Trong đó				Ghi chú
			KP thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (trước là NĐ số 86/2015/NĐ-CP)	KP học sinh, SV khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	KP hỗ trợ tiền nấu ăn theo NQ 35/2016/NQ-HĐND	KP hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh dân tộc rất ít người theo NĐ số 57/2017/NĐ-CP	
A	B	I	2	3	5	6	C
I	Nguồn kinh phí để thực hiện	4.014.401.097	1.375.354.050	368.961.650	2.260.877.397	9.208.000	
<i>1</i>	<i>Nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	<i>28.000.000</i>	<i>24.000.000</i>			<i>4.000.000</i>	
<i>2</i>	<i>Nguồn ngân sách huyện bổ sung</i>	<i>3.986.401.097</i>	<i>1.351.354.050</i>	<i>368.961.650</i>	<i>2.260.877.397</i>	<i>5.208.000</i>	
a	Nguồn dự toán năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021	2.367.467.231	1.351.354.050	94.476.650	916.428.531	5.208.000	
b	Nguồn dự toán năm 2021	1.618.933.866		274.485.000	1.344.448.866		
II	Kinh phí phân bổ đợt này	1.130.400.000	1.071.000.000	52.000.000	1.000.000	6.400.000	
<i>1</i>	<i>Nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	<i>28.000.000</i>	<i>24.000.000</i>			<i>4.000.000</i>	
<i>2</i>	<i>Nguồn ngân sách huyện bổ sung</i>	<i>1.102.400.000</i>	<i>1.047.000.000</i>	<i>52.000.000</i>	<i>1.000.000</i>	<i>2.400.000</i>	
a	Nguồn dự toán năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021	1.049.400.000	1.047.000.000			2.400.000	
b	Nguồn dự toán năm 2021	53.000.000		52.000.000	1.000.000		
III	Kinh phí còn dư	2.884.001.097	304.354.050	316.961.650	2.259.877.397	2.808.000	
<i>1</i>	<i>Nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
<i>2</i>	<i>Nguồn ngân sách huyện bổ sung</i>	<i>2.884.001.097</i>	<i>304.354.050</i>	<i>316.961.650</i>	<i>2.259.877.397</i>	<i>2.808.000</i>	
a	Nguồn dự toán năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021	1.318.067.231	304.354.050	94.476.650	916.428.531	2.808.000	
b	Nguồn dự toán năm 2021	1.565.933.866	-	222.485.000	1.343.448.866	-	
IV	Chi tiết phân bổ đợt này	1.130.400.000	1.071.000.000	52.000.000	1.000.000	6.400.000	-
1	Trường Mầm non số 1 TT Tân Uyên	11.800.000	9.000.000	-	-	2.800.000	
2	Trường Mầm non số 2 TT Tân Uyên	98.800.000	97.000.000	-	-	1.800.000	
3	Trường Mầm non Trung Đồng	16.000.000	16.000.000	-	-	-	



TT	Nội dung	Tổng	Trong đó				Ghi chú
			KP thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (trước là NĐ số 86/2015/NĐ-CP)	KP học sinh, SV khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	KP hỗ trợ tiền nấu ăn theo NQ 35/2016/NQ-HĐND	KP hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh dân tộc rất ít người theo NĐ số 57/2017/NĐ-CP	
A	B	I	2	3	5	6	C
4	Trường Mầm non xã Hồ Mít	61.000.000	61.000.000	-	-	-	
5	Trường Mầm non xã Mường Khoa	17.800.000	16.000.000	-	-	1.800.000	
6	Trường Mầm non xã Nậm Cắn	2.000.000	2.000.000	-	-	-	
7	Trường Mầm non xã Nậm Sỏ	84.000.000	79.000.000	5.000.000	-	-	
8	Trường Mầm non xã Tà Mít	13.000.000	13.000.000	-	-	-	
9	Trường Tiểu học số 1 TT Tân Uyên	22.000.000	22.000.000	-	-	-	
10	Trường Tiểu học số 2 TT Tân Uyên	134.000.000	134.000.000	-	-	-	
11	Trường Tiểu học xã Thân Thuộc	4.000.000	4.000.000	-	-	-	
12	Trường Tiểu học xã Trung Đồng	64.000.000	64.000.000	-	-	-	
13	Trường Tiểu học xã Pắc Ta	7.000.000	7.000.000	-	-	-	
14	Trường PTDTBT TH xã Hồ Mít	102.000.000	102.000.000	-	-	-	
15	Trường Tiểu học xã Mường Khoa	25.000.000	25.000.000	-	-	-	
16	Trường Tiểu học xã Nậm Cắn	12.000.000	12.000.000	-	-	-	
17	Trường Tiểu học xã Nậm Sỏ	1.000.000	-	-	1.000.000	-	
18	Trường THCS TT Tân Uyên	54.000.000	53.000.000	1.000.000	-	-	
19	Trường THCS Hoàng Liên	71.000.000	71.000.000	-	-	-	
20	Trường THCS xã Trung Đồng	50.000.000	50.000.000	-	-	-	
21	Trường THCS xã Hồ Mít	111.000.000	65.000.000	46.000.000	-	-	
22	Trường THCS xã Mường Khoa	33.000.000	33.000.000	-	-	-	
23	Trường THCS xã Nậm Sỏ	126.000.000	126.000.000	-	-	-	
24	Trung tâm GDNN-GDTX	10.000.000	10.000.000				

Phân bổ kinh phí thực hiện chính sách tiền lương tăng thêm năm 2021 từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2021

(Kèm theo Nghị quyết số **45** /NQ-HĐND ngày **17** tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Tân Uyên)

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Nhu cầu kinh phí	Nguồn kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương (Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2021 ngân sách xã)	Kinh phí được sử dụng và bổ sung			Ghi chú
				Tổng cộng	Bao gồm		
					Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Ngân sách huyện bổ sung 2021	
	TỔNG SỐ	211.400.000	217.000.000	211.400.000	175.600.000	35.800.000	
1	Thị trấn Tân Uyên	20.000.000	52.000.000	20.000.000	20.000.000	-	
	Phụ cấp thâm niên đặc thù quân sự	20.000.000		20.000.000	20.000.000		
2	Xã Pắc Ta	41.600.000	51.000.000	41.600.000	41.600.000		
	Phụ cấp thâm niên đặc thù quân sự	41.600.000		41.600.000	41.600.000		
3	Xã Mường Khoa	59.500.000	49.000.000	59.500.000	49.000.000	10.500.000	
	Truy lĩnh phụ cấp lương theo QĐ 1031/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND huyện Tân Uyên	59.500.000		59.500.000	49.000.000	10.500.000	
4	Xã Nậm Sô	90.300.000	65.000.000	90.300.000	65.000.000	25.300.000	
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách đối với Phó Chi huy quân sự	27.500.000		27.500.000	27.500.000		
	Phụ cấp thâm niên đặc thù quân sự	17.400.000		17.400.000	17.400.000		
	Truy lĩnh phụ cấp lương theo QĐ 1456/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND huyện Tân Uyên	12.100.000		12.100.000	12.100.000		
	Kinh phí chi trả chế độ nghỉ thôi việc theo Nghị định 46/2010/NĐ-CP	33.300.000		33.300.000	8.000.000	25.300.000	

**Chi tiết nộp trả ngân sách cấp trên thực hiện các Kiến nghị Kiểm toán ngân sách
năm độ năm 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 45 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Tân Uyên)

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG SỐ	9.476.601.993	
A	Kiến nghị Kiểm toán tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2020	9.119.961.893	Tổng số kiến nghị 10.290.942.093đ, số thực hiện giảm trừ dự toán: 1.170.980.200đ
I	Nguồn dự toán năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021	9.005.331.893	
1	KP thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP	3.931.582.900	Nguồn NS huyện
2	Kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ (nay là NĐ số 81/2021/NĐ-CP)	304.354.050	Số kiến nghị: 1.351.354.050đ; Tình giảm trừ dự toán NS huyện 2021: 1.351.354.050đ, ngân sách huyện phân bổ lại thực hiện 1.047 trđ
3	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3-5 tuổi theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	689.874.300	Nguồn NS huyện
4	Kinh phí hỗ trợ đối với chế độ trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	2.808.000	Số kiến nghị: 5,208 trđ; Tình giảm trừ dự toán NS huyện 2021: 5,208 trđ, ngân sách huyện phân bổ lại thực hiện 2,4 trđ
5	KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	370.260.800	
6	CS hỗ trợ giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	94.476.650	Nguồn NS huyện
7	KP bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.471.000	Nguồn NS xã nộp trả
8	KP mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng (người có công với cách mạng)	22.995.900	Nguồn NS huyện
9	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 136, người cao tuổi và người khuyết tật	409.492.000	Số kiến nghị: 519.072.200đ; Tình giảm trừ dự toán NS huyện 2021: 519.072.200đ; ngân sách huyện phân bổ lại thực hiện 109.580.200đ; còn lại 409,492trđ nộp từ nguồn NS xã nộp trả
8	KP thực hiện chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP giai đoạn 2017-2020	226.000.000	Số kiến nghị: 238trđ; số NS tình giảm trừ DT 2021: 12trđ; còn lại 226trđ nộp từ nguồn NS xã nộp trả
9	Kinh phí thực hiện Quyết định 2085/2016/QĐ-TTg (Vốn đầu tư)	228.478.100	
10	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy (Kinh phí thực hiện đề án theo QĐ 240-QĐ/TU)	24.000	Nguồn NS xã nộp trả
11	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo NQ19, NQ10	154.147.900	
12	Kinh phí nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	916.428.531	Nguồn NS huyện
13	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 24-36 tháng tuổi theo NQ 11/2020/NQ-HĐND	3.289.400	
14	Dự phòng ngân sách tỉnh	929.364.500	
15	KP thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu ĐĐ 2017-2020 theo NQ 24/2017/NQ-HĐND	78.828.070	Nguồn NS huyện; Đồng thời thực hiện Kết luận của Kiểm toán nhà nước về kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019
16	Kinh phí đảm bảo xã hội khác	137.052.281	Nguồn NS huyện
17	Kinh phí thực hiện Quyết định 99/2012/QĐ-TW, Quyết định 169/2008/QĐ-TW ngày 24/6/2008	181.631.100	Trở nguồn NS huyện: 65.451.100đ; nguồn NS xã nộp trả 116.180.000đ
18	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng đảng bộ tỉnh	15.732.211	
19	KP bộ phận một cửa theo Nghị quyết 15/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu	49.300.000	
20	KP hỗ trợ dân quân tự vệ	415.200	

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
21	KP thực hiện các công trình sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và các công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước, mua sắm trang thiết bị để tổ chức đại hội Đảng các cấp	13.433.000	Nguồn NS xã nộp trả
22	KP hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	40.000.000	
23	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	200.892.000	
a	Dự án 1: Chương trình 30a	200.892.000	
	Vốn sự nghiệp	200.892.000	
II	Nguồn ngân sách xã nộp trả	114.630.000	Nguồn kết dư ngân sách xã năm 2020
1	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật	114.630.000	Số kiến nghị: 114.630.000đ; Tình giảm trừ dự toán NS huyện 2021: 114.630.000đ; ngân sách huyện phân bổ lại thực hiện: 0đ
B	Kiến nghị Kiểm toán Chuyên đề Chương trình “Hỗ trợ thực hiện hai chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 tại 18 tỉnh” (chương trình PforR)	356.640.100	
I	Nguồn ngân sách xã nộp trả	356.640.100	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	230.974.000	Nguồn NS xã nộp trả
a	Dự án 2: Chương trình 135	230.974.000	
	Vốn sự nghiệp	230.974.000	
2	Chương trình MTQG xây dựng NTM	125.666.100	Nguồn NS xã nộp trả
	Vốn sự nghiệp	125.666.100	

**Chi tiết nộp trả ngân sách cấp trên thực hiện các Kiến nghị Kiểm toán ngân sách
niên độ năm 2012, 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 45 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Tân Uyên)

ĐVT: Đồng


TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG SỐ	224.935.071	
1	Kiến nghị của Kiểm toán niên độ ngân sách năm 2012	200.000.000	
	Kinh phí đào tạo, thu hút	200.000.000	Nguồn SN đào tạo 2021
2	Kiến nghị của Kiểm toán nhà nước về kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019	24.935.071	
	KP vận chuyển gạo cho HS theo QĐ36/2013/QĐ-TTg	24.935.071	Nguồn SNKT 2021: 23,272trđ; Nguồn dự phòng NS huyện 2020 còn dư chuyển nguồn 2021: 268.693đ; Nguồn tăng thu ngân sách huyện (30% tăng thu không bao gồm tăng thu sử dụng đất) chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021: 114.992đ; Nguồn cân đối ngân sách huyện chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021: 1.279.386đ

Chi tiết nộp trả ngân sách cấp trên (đối với kinh phí không còn nhiệm vụ chi)


(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Tân Uyên)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG SỐ	13.610.830.466	
I	Nguồn dự toán năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021	160.406.520	
1	Nguồn bổ sung có mục tiêu	110.171.000	
	Kinh phí thực hiện dự án Công bố luồng tuyến đường thủy nội địa địa phương trên lòng hồ thủy điện Bản Chát, đoạn từ Bến Tà Mít - bến phà Pá Ngựa thuộc địa bàn huyện Tân Uyên tỉnh Lai Châu	107.570.000	
	Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	2.601.000	
2	Nguồn cân đối ngân sách huyện	50.235.520	
	Nộp trả kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 102/2019/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của TTCP còn kết dư ngân sách năm 2018 (theo Thông báo số 1896/TB-STC ngày của Sở Tài chính về thẩm định quyết toán ngân sách huyện năm 2019)	50.235.520	
II	Nguồn ngân sách xã nộp trả	486.424.480	
1	Nộp trả kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 102/2019/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của TTg Chính phủ còn kết dư ngân sách năm 2018 (theo Thông báo số 1896/TB-STC ngày của Sở Tài chính về thẩm định quyết toán ngân sách huyện năm 2019)	406.424.480	
2	Nộp trả kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2020 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP; số 113/2018/NĐ-CP	80.000.000	
III	Nguồn dự toán ngân sách huyện năm 2021	12.963.999.466	
1	Nguồn bổ sung có mục tiêu	161.284.000	
a	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị Quyết (bổ sung có mục tiêu)	113.522.000	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 41/NQ-HĐND về xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025	602.000	
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè (Theo NQ số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)	112.920.000	
b	Kinh phí cho công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2021)	44.534.000	
	- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	44.534.000	
c	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2021 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP; số 113/2018/NĐ-CP; số 143/2020/NĐ-CP	3.228.000	
2	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	12.802.715.466	
	KP thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP	8.723.392.200	
	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo NQ19, NQ10	901.344.500	
	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3-5 tuổi theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	1.266.000.000	
	KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	227.044.900	



TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	CS hỗ trợ giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	222.485.000	
	Kinh phí nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.343.448.866	
	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 24-36 tháng tuổi theo NQ 11/2020/NQ-HĐND	119.000.000	



Bổ sung kinh phí thực hiện sửa chữa, bảo trì, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất thuộc UBND huyện Tân Uyên quản lý năm 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Tân Uyên)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 30/11/2021	Nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến Kế hoạch vốn bổ sung năm 2021	Chủ đầu tư
					Số - ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=8-9	11	12
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)					12.603,075	12.349,275	8.562,790	3.309,817	2.048,423	
A	Nguồn quản lý hành chính năm 2021					1.242,000	1.042,000	699,282	338,967	269,000	
I	Công trình hoàn thành					1.242,000	1.042,000	699,282	338,967	269,000	
1	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Nậm Sò, huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sò	Cấp IV	20-21	1848/30.11.20	650,000	650,000	500,000	146,249	146,249	UBND xã Nậm Sò
2	Nâng cấp sân luyện tập thể thao xã Hố Mít	Xã Hố Mít	Cấp IV	20-21	338/23.11.20	592,000	392,000	199,282	192,718	122,751	UBND xã Hố Mít
B	Nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2021					9.461,075	9.407,275	6.521,082	2.452,427	1.355,000	
I	Công trình đã quyết toán					4.179,075	4.150,075	3.306,782	508,318	508,318	
1	Xử lý sạt lở các tuyến đường thị trấn Tân Uyên, xã Trung Đông	TT Tân Uyên, xã Trung Đông	4.500m ³	20-20	872a/30.11.20	250,000	250,000	168,000	36,886	36,886	Ban QLDA XDCB và HT BT di dân TĐC
2	Xử lý sạt lở các tuyến đường và nạo vét thanh thải lòng suối, xã Phúc Khoa	Xã Phúc Khoa	600m ³	20-20	873/30.11.20	300,000	300,000	202,000	95,910	95,910	Ban QLDA XDCB và HT BT di dân TĐC
3	Xử lý sạt lở Trường mầm non xã Phúc Khoa	Xã Phúc Khoa	800m ³	20-20	1835a/27.11.20	546,936	546,936	404,000	76,218	76,218	Ban QLDA XDCB và HT BT di dân TĐC
4	Xử lý sạt lở tuyến đường sản xuất chè từ bản Nà Còi đi bản Nậm Cung xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	5.200m ³	20-20	874/30.11.20	240,000	240,000	168,000	50,147	50,147	Ban QLDA XDCB và HT BT di dân TĐC
5	Sửa chữa, cải tạo thủy lợi bản Pắc Ta, xã Pắc Ta	Xã Pắc Ta	49m	20-20	855/30.11.20	150,000	150,000	101,000	31,779	31,779	Ban QLDA XDCB và HT BT di dân TĐC
6	Sửa chữa, cải tạo thủy lợi Bó Lun, xã Pắc Ta	Xã Pắc Ta	6.000m ³ , 72m	20-20	855a/30.11.20	190,962	190,962	138,000	46,921	46,921	Ban QLDA XDCB và HT BT di dân TĐC
7	Xử lý sạt lở các tuyến đường xã Hố Mít	Xã Hố Mít	9.500m ³	20-20	873a/30.11.20	312,177	312,177	215,000	61,054	61,054	Ban QLDA XDCB và HT BT di dân TĐC
8	Xử lý sạt lở các tuyến đường xã Nậm Sò	Xã Nậm Sò	3.700m ³	20-20	853a/30.11.20	200,000	200,000	141,000	42,031	42,031	Ban QLDA XDCB và HT BT di dân TĐC
9	Xử lý sạt lở các tuyến đường xã Tà Mít	Xã Tà Mít	5.400m ³	20-20	874a/30.11.20	230,000	230,000	155,000	32,227	32,227	Ban QLDA XDCB và HT BT di dân TĐC
10	Xử lý sạt lở tuyến đường Hồ Pù - Khau Giếng xã Hố Mít huyện Tân Uyên	Xã Hố Mít	Cấp IV	18-19	667/24.10.18 1594/09.12.19 87/04.02.20	1.000,000	1.000,000	900,000	12,778	12,778	Ban QLDA XDCB và HT BT di dân TĐC
11	Đường giao thông nội bản Khau Hóm	Xã Nậm Sò	628m	20-20	282/31.12.19	759,000	730,000	714,782	22,367	22,367	UBND xã Nậm Sò
II	Công trình hoàn thành					5.282,000	5.257,200	3.214,300	1.944,109	846,682	
1	Nhà văn hóa xã Hố Mít	Xã Hố Mít	Cấp IV	19-19	208/22.3.19	1.350,000	1.345,000	1.140,000	205,000	140,000	UBND xã Hố Mít
2	Điểm sinh hoạt cộng đồng bản Thào, xã Hố Mít	Xã Hố Mít	Cấp IV	20-20	275/06.12.19 02/13.01.20	632,000	612,200	569,300	42,900	42,900	UBND xã Hố Mít

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 30/11/2021	Nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến Kế hoạch vốn bổ sung năm 2021	Chủ đầu tư
					Số - ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN				
I	3	4	5	6	7	8	9	10=8-9	14		
3	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại xã Nậm Cắn	Xã Nậm Cắn	Cấp IV	20-20	1337/14.9.20	1.600,000	1.600,000	1.005,000	529,304	300,000	Phòng Tài nguyên và Môi trường
4	Nâng cấp sân luyện tập thể thao xã Hồ Mít	Xã Hồ Mít	Cấp IV	20-21	338/23.11.20					69,967	UBND xã Hồ Mít
5	Hồ UBND xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	Cấp IV	20-21	1817/25.11.20	1.700,000	1.700,000	500,000	1.166,905	293,815	UBND xã Mường Khoa
C	Nguồn cân đối ngân sách huyện - Nguồn dự dự toán năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021					1.200,000	1.200,000	1.042,426	118,423	50,849	
I	Công trình hoàn thành					1.200,000	1.200,000	1.042,426	118,423	50,849	
1	Nhà văn hóa xã Pác Ta	Xã Pác Ta	Cấp IV	19-20	1449/29.10.19	1.200,000	1.200,000	1.042,426	118,423	50,849	UBND xã Pác Ta
D	Nguồn ngân sách xã nộp trả					-	-	-	-	67,574	
I	Công trình hoàn thành					-	-	-	-	67,574	
1	Nhà văn hóa xã Pác Ta	Xã Pác Ta	Cấp IV	19-20	1449/29.10.19					67,574	UBND xã Pác Ta

**Chi tiết thu hồi kinh phí cắt giảm kinh phí hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước
và kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại cuối năm 2021
của các đơn vị dự toán khối huyện**

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Tân

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	C
	TỔNG SỐ	963	
I	Cơ quan quản lý nhà nước	286	
1	VP HĐND-UBND	38	
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	17	
3	Phòng Nội vụ	10	
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	10	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	
6	Phòng Tư pháp	5	
7	Phòng Lao động TB&XH	9	
8	Thanh tra huyện	5	
9	Phòng Y tế	2	
10	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	9	
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	52	
12	Phòng Dân tộc	3	
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	
14	Văn phòng huyện ủy	50	
16	Mặt trận TQ	14	
17	Đoàn TN	11	
18	Hội nông dân	19	
19	Hội phụ nữ	11	
20	Hội CCB	10	
II	Đơn vị sự nghiệp công lập	677	
1	Trường MN số 1 TT Tân Uyên	26	
2	Trường MN số 2 TT Tân Uyên	19	
3	Trường MN Thân Thuộc	16	
4	Trường MN Trung Đồng	22	
5	Trường MN Pắc Ta	20	
6	Trường MN Hồ Mít	16	
7	Trường MN Phúc Khoa	17	
8	Trường MN Mừng Khoa	23	
9	Trường MN Nậm Cần	9	
10	Trường MN Nậm Sỏ	22	



STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
11	Trường MN Tà Mít	7	
12	Trường TH số 1 TT Tân Uyên	21	
13	Trường TH số 2 TT Tân Uyên	27	
14	Trường Tiểu học Thân Thuộc	18	
15	Trường Tiểu học Trung Đồng	28	
16	Trường Tiểu học số Pắc Ta	25	
17	Trường PTDTBT TH Hồ Mít	21	
18	Trường Tiểu học Phúc Khoa	18	
19	Trường PTDTBT TH Mường Khoa	26	
20	Trường Tiểu học Nậm Cắn	13	
21	Trường PTDTBT TH Nậm Sỏ	24	
22	Trường THCS TT Tân Uyên	19	
23	Trường THCS Hoàng Liên	18	
24	Trường THCS Thân Thuộc	12	
25	Trường THCS Trung Đồng	21	
26	Trường THCS xã Pắc Ta	17	
27	Trường PTDTBT THCS Hồ Mít	14	
28	Trường THCS Phúc Khoa	13	
29	Trường THCS Mường Khoa	15	
30	Trường THCS Nậm Cắn	8	
31	Trường PTDTBT THCS Nậm Sỏ	20	
32	Trường TH & THCS Tà Mít	18	
33	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	7	
34	Trung tâm GDNN - GDTX	40	
35	Đài Truyền thanh - Truyền hình	13	
36	Hội Chữ thập đỏ	1	
37	Trung tâm phát triển quỹ đất	8	
38	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	15	